

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

The background features a light, airy aesthetic with soft, wavy lines in shades of pink, blue, and green. In the lower half, there are several stylized, overlapping leaves in green and orange-brown tones, creating a sense of movement and depth.

Chương 3

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I - NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, CỦA PHÁP LUẬT

II - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

III - QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

IV - QUAN HỆ PHÁP LUẬT

V - THỰC HIỆN PHÁP LUẬT


VI - VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I - NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT


- 1. Nguồn gốc pháp luật**
- 2. Khái niệm**
- 3. Bản chất pháp luật**
- 4. Chức năng của pháp luật**

1. Nguồn gốc pháp luật

→ Pháp luật được hình thành như thế nào?



**Quan điểm
phi Mác – xít
về nguồn gốc
pháp luật**



**Quan điểm
Mác – xít
về nguồn gốc
pháp luật**

1. Nguồn gốc pháp luật

Quan điểm phi Mác – xít về nguồn gốc pháp luật

↓
Thuyết
Thần
học

↓
Thuyết
PL
tự nhiên

↓
Thuyết
PL
linh cảm

1. Nguồn gốc pháp luật

Quan điểm CN Mác – Lênin về nguồn gốc pháp luật

- ✓ *Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng cơ bản nhất của đời sống xã hội, luôn cùng song song tồn tại.*
- ✓ *Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật:*
 - Kinh tế: xuất hiện tư hữu..
 - Xã hội: phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp lên đến đỉnh điểm không thể tự điều hòa.
- ✓ *Nhà nước sử dụng pháp luật để điều chỉnh các QHXH.*

1. Nguồn gốc pháp luật

**Con đường
hình thành
pháp luật**

Tập quán pháp

Tiền lệ pháp

VBQPPL

2. Khái niệm pháp luật

a. Định nghĩa



2. Khái niệm pháp luật

b. Các thuộc tính của pháp luật

**Các thuộc tính
của
pháp luật**

Tính quy phạm phổ biến

**Tính xác định chặt chẽ
về mặt hình thức**

**Tính được bảo đảm
thực hiện bởi nhà nước**

3. Bản chất của pháp luật

a. Tính giai cấp

- Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị.
- Pháp luật định hướng cho sự phát triển của các QHPL theo ý chí của giai cấp thống trị

3. Bản chất của pháp luật

b. Tính xã hội:

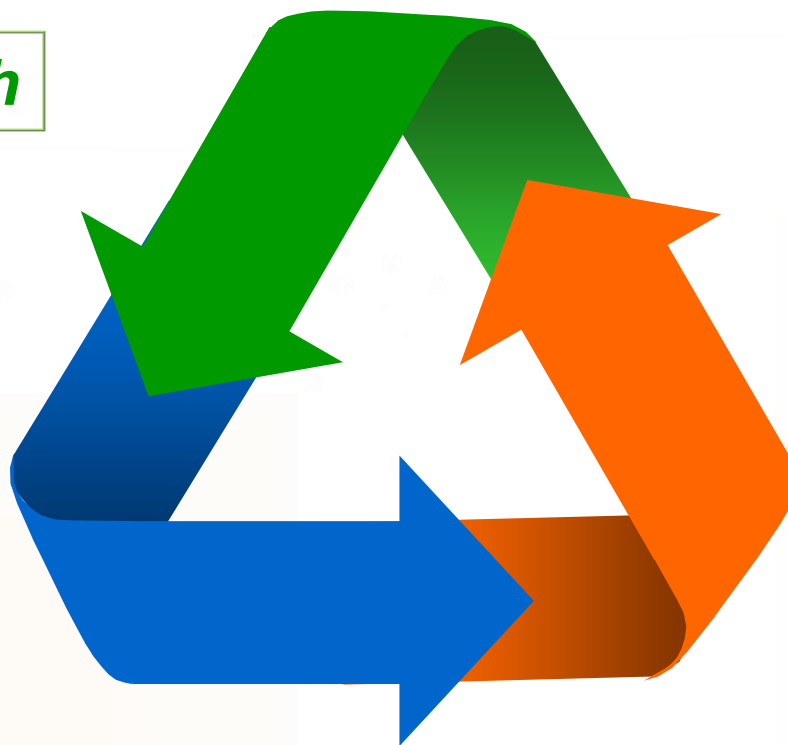
- Pháp luật thể hiện ý chí của các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội.
- Pháp luật là công cụ, phương tiện điều chỉnh các QHXH, làm cho chúng vận động và phát triển phù hợp với quy luật khách quan.

4. Chức năng của pháp luật

Khái niệm: Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật, phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật

Điều chỉnh

Giáo dục



Bảo vệ

II. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

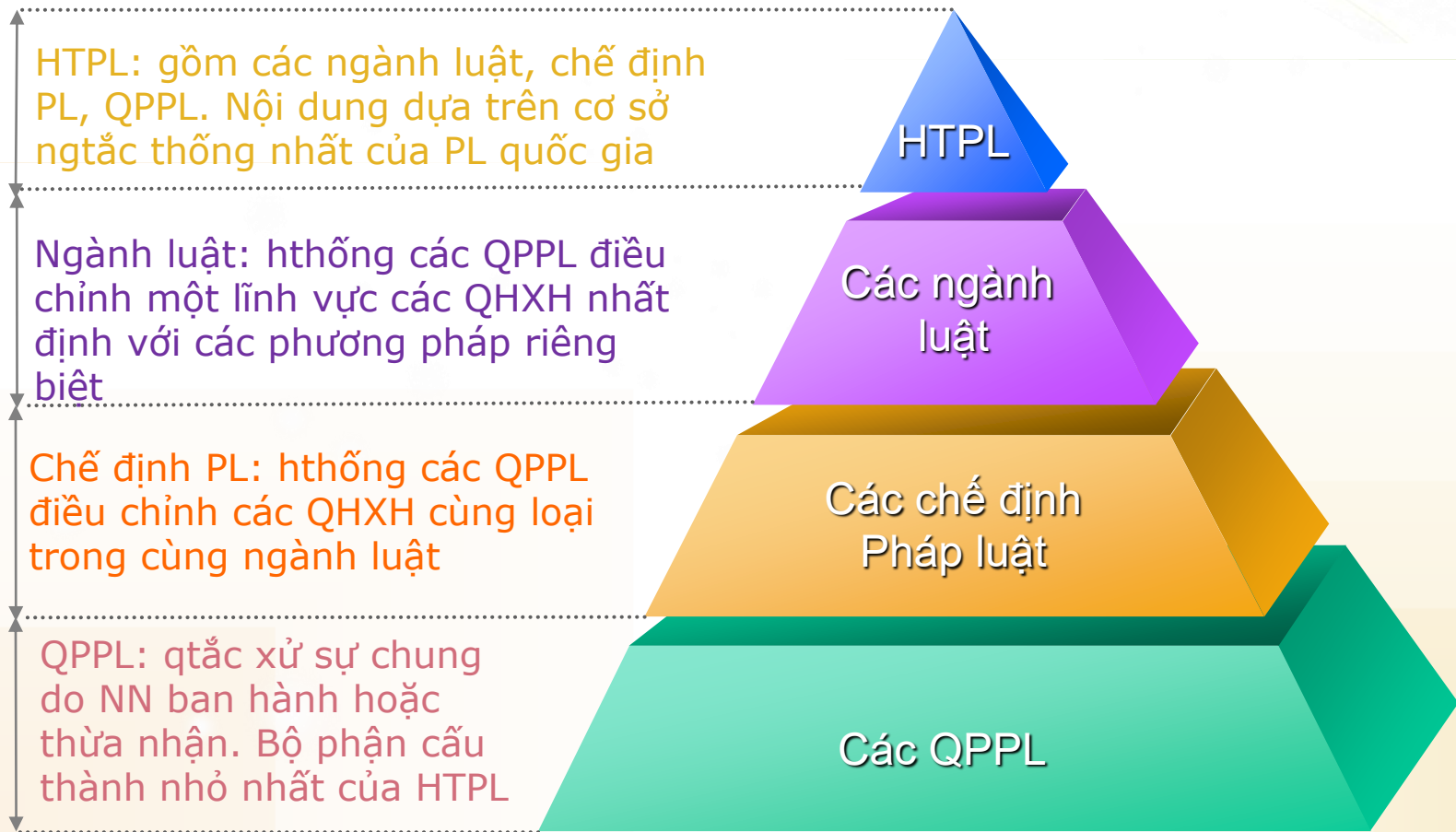
1. Định nghĩa

Hình thức của pháp luật được hiểu ngắn gọn là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là phương thức tồn tại thực tế của pháp luật.

2. Hình thức pháp luật

a. Hình thức bên trong: Bao gồm:

- Các nguyên tắc chung của pháp luật
- Hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, QPPL

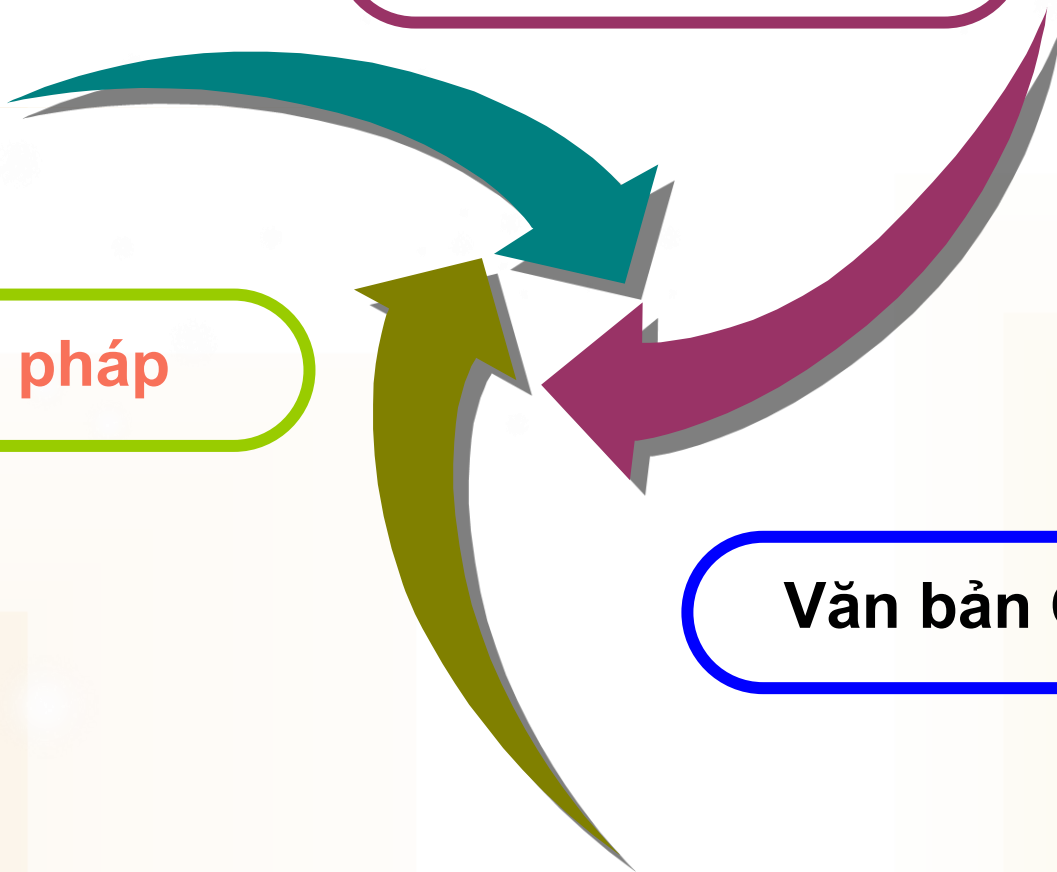


b. Hình thức bên ngoài

Tập quán pháp

Tiền lệ pháp

Văn bản QPPL



III – QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm

1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

a. Định nghĩa

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

b. Đặc điểm

1

**QPPL thể
hiện ý chí
của nhà
nước**

2

**QPPL có tính
bắt buộc
chung**

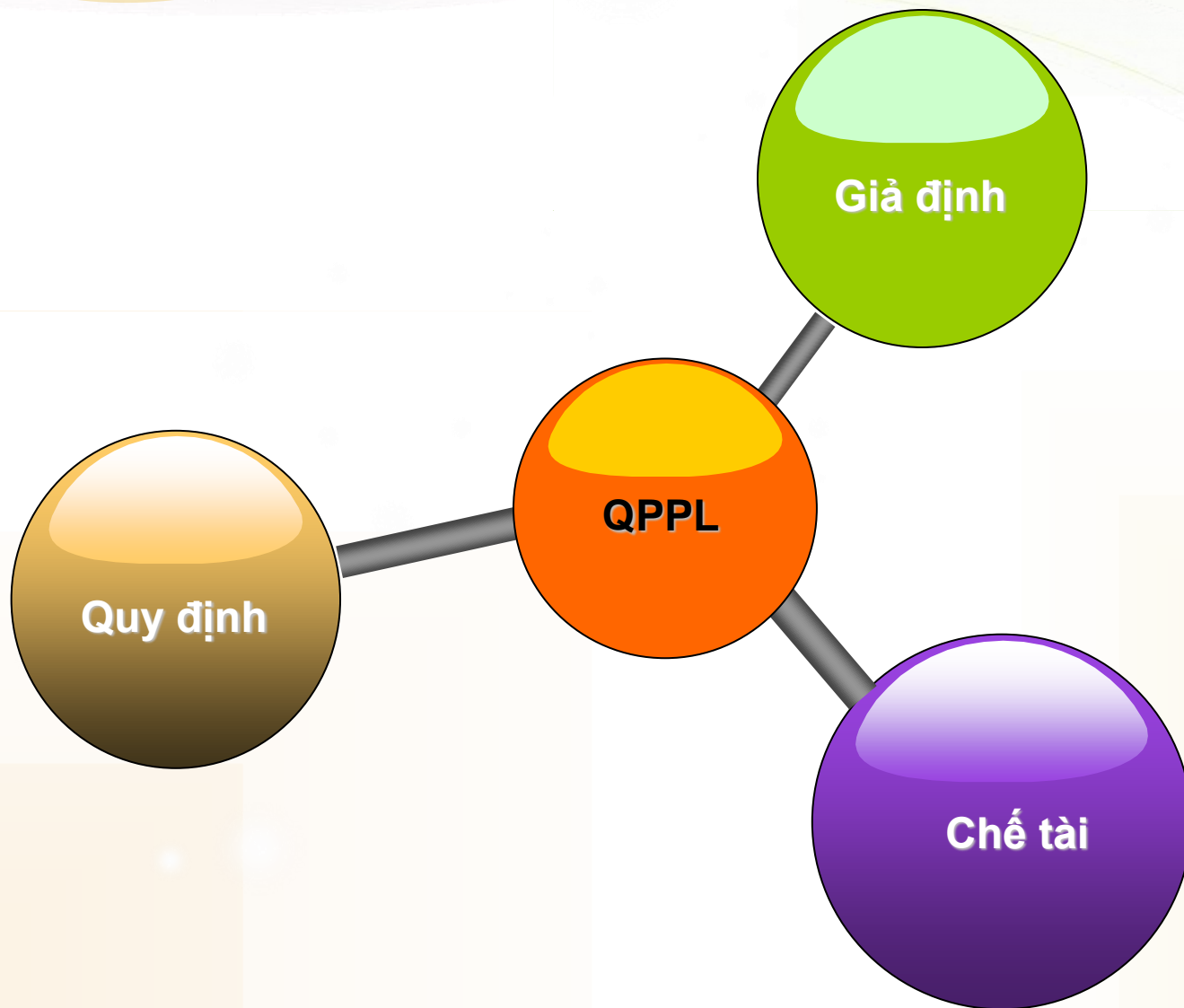
3

**Do nhà
nước ban
hành hoặc
thừa nhận**

4

**Được nhà
nước bảo
đảm thực
hiện**

1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật



1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

a. Giả định

- Giả định nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà các chủ thể ở vào những hoàn cảnh đó phải lựa chọn cách xử sự phù hợp

→ Phần giả định trả lời cho câu hỏi: ai/chủ thể, khi nào, điều kiện hoàn cảnh nào?

1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

b. Quy định

Phần quy định nêu lên cách xử sự mà các chủ thể ở vào điều kiện, hoàn cảnh nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật được phép thực hiện hoặc phải tuân theo.

→ Phần quy định trả lời cho câu hỏi: được làm gì, phải làm gì, không được làm gì, làm như thế nào?

1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

c. Chế tài

Chế tài nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước sẽ dự kiến áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của nhà nước nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

→ Phần chế tài: Trả lời cho câu hỏi: chủ thể pháp luật phải chịu những hậu quả bất lợi gì về vật chất và tinh thần?

2. Văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

2.1.1. Định nghĩa

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(Điều 2 Luật ban hành VBQPPL 2015)

2. Văn bản quy phạm pháp luật

2.1.2. Đặc điểm

- *Do chủ thể là cơ quan nhà nước có thẩm quyền (do luật quy định) ban hành.*
- *Chứa đựng các quy tắc xử sự chung.*
- *Được áp dụng nhiều lần.*
- *Có tên gọi, nội dung, hình thức và trình tự ban hành theo luật quy định.*

2. Văn bản quy phạm pháp luật

2.2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay được quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2020)

IV – QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

2. Cấu trúc quan hệ pháp luật

3. Sự kiện pháp lý

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

1.1. Định nghĩa

Quan hệ pháp luật quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ pháp luật có các quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước bảo đảm thực hiện.

1.2 Đặc điểm của QHPL

1

QHPL mang tính ý chí

2

QHPL xuất hiện trên cơ sở các QPPL

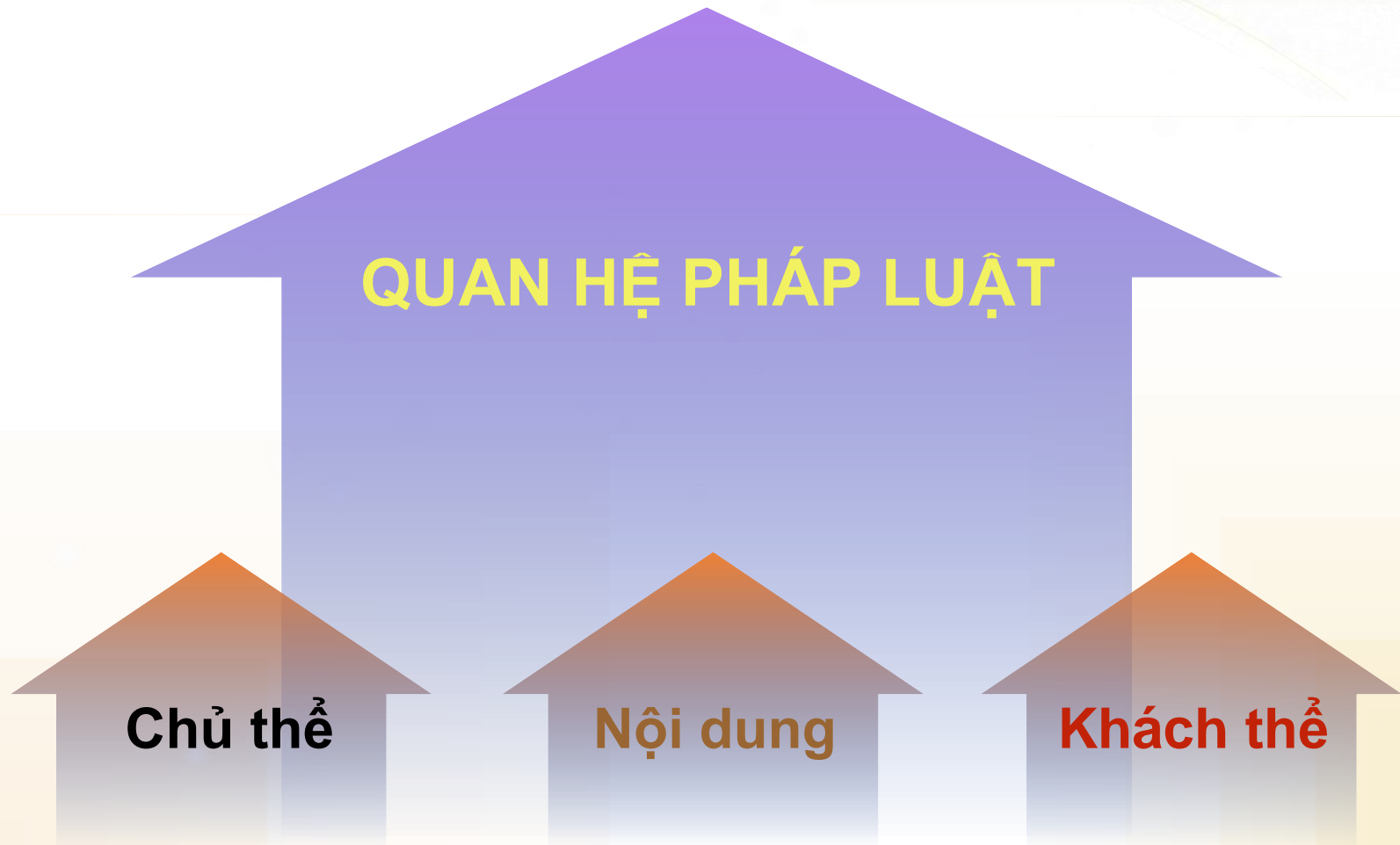
3

QHPL có tính xác định cụ thể

4

Nội dung của QHPL bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý được đảm bảo thực hiện bởi nhà nước

2. Cấu trúc của QHPL



2. Cấu trúc của QHPL

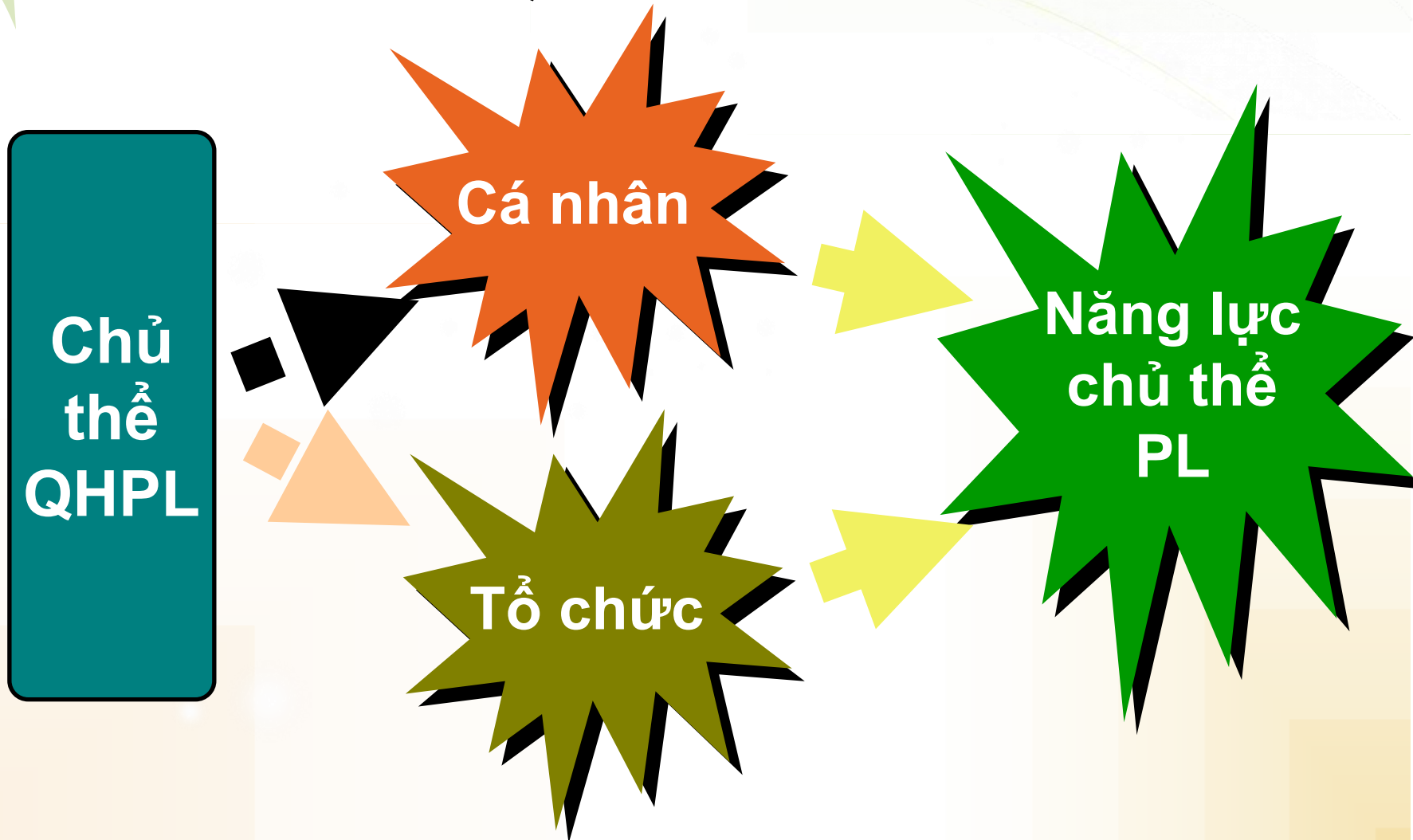
a. Chủ thể của QHPL

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những bên tham gia vào quan hệ pháp luật, trên cơ sở những quyền và nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định.



2. Cấu trúc của QHPL

a. Chủ thể của QHPL



2. Cấu trúc của QHPL

a. Chủ thể của QHPL



Năng lực
chủ thể
pháp luật



Năng lực pháp luật



Năng lực hành vi

Năng lực pháp luật

- Là khả năng có những quyền và nghĩa vụ pháp lý do Nhà nước quy định cho cá nhân, tổ chức nhất định.
- Năng lực pháp luật của cá nhân:
 - + NLPLDS xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết hoặc bị tuyên bố chết.
 - + NLPL trong một số ngành luật khác được pháp luật quy định riêng.
- Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện từ khi tổ chức đó được thành lập hợp pháp và chấm dứt khi tổ chức đó không còn tồn tại

Năng lực hành vi

- Là khả năng của chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

➤ Năng lực hành vi của cá nhân:

- Phụ thuộc vào độ tuổi
- Phụ thuộc vào khả năng nhận thức và điều khiển hành vi

➤ Năng lực hành vi của tổ chức:

- Xuất hiện cùng NLPL
- Pháp nhân.

2. Cấu trúc của QHPL

b. Khách thể của QHPL

Khách thể của quan hệ pháp luật là những giá trị vật chất, tinh thần mà các tổ chức, cá nhân mong muốn đạt được nhằm thoả mãn các lợi ích, nhu cầu của mình khi tham gia vào các quan hệ xã hội.

2. Cấu trúc của QHPL

c. Nội dung của QHPL

Nội dung của quan hệ pháp luật là tổng hợp những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể quan hệ pháp luật.

2. Cấu trúc của QHPL

c. Nội dung của QHPL

❖ Quyền chủ thể

Quyền chủ thể là khả năng xử sự của chủ thể theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép và được bảo vệ bằng sự cưỡng chế của nhà nước.

2. Cấu trúc của QHPL

c. Nội dung của QHPL

❖ *Nghĩa vụ pháp lý*

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể là cách xử sự mà pháp luật bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

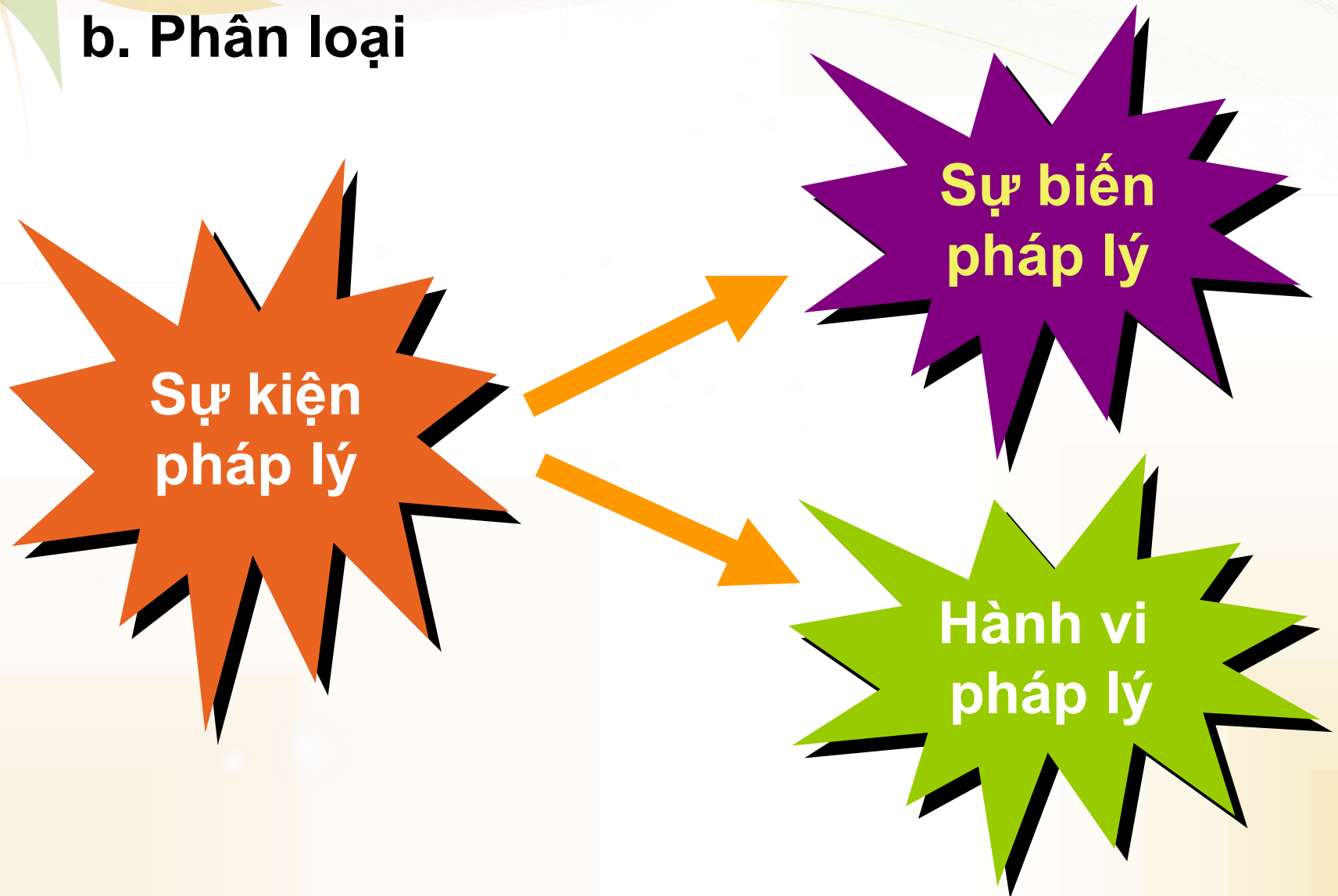
3. Sự kiện pháp lý

a. Khái niệm

Sự kiện pháp lý là các sự kiện thực tế mà sự tồn tại của nó được pháp luật gắn liền với sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật.

3. Sự kiện pháp lý

b. Phân loại



V – THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm thực hiện pháp luật

2. Các hình thức thực hiện pháp luật

1. Khái niệm

a. Định nghĩa

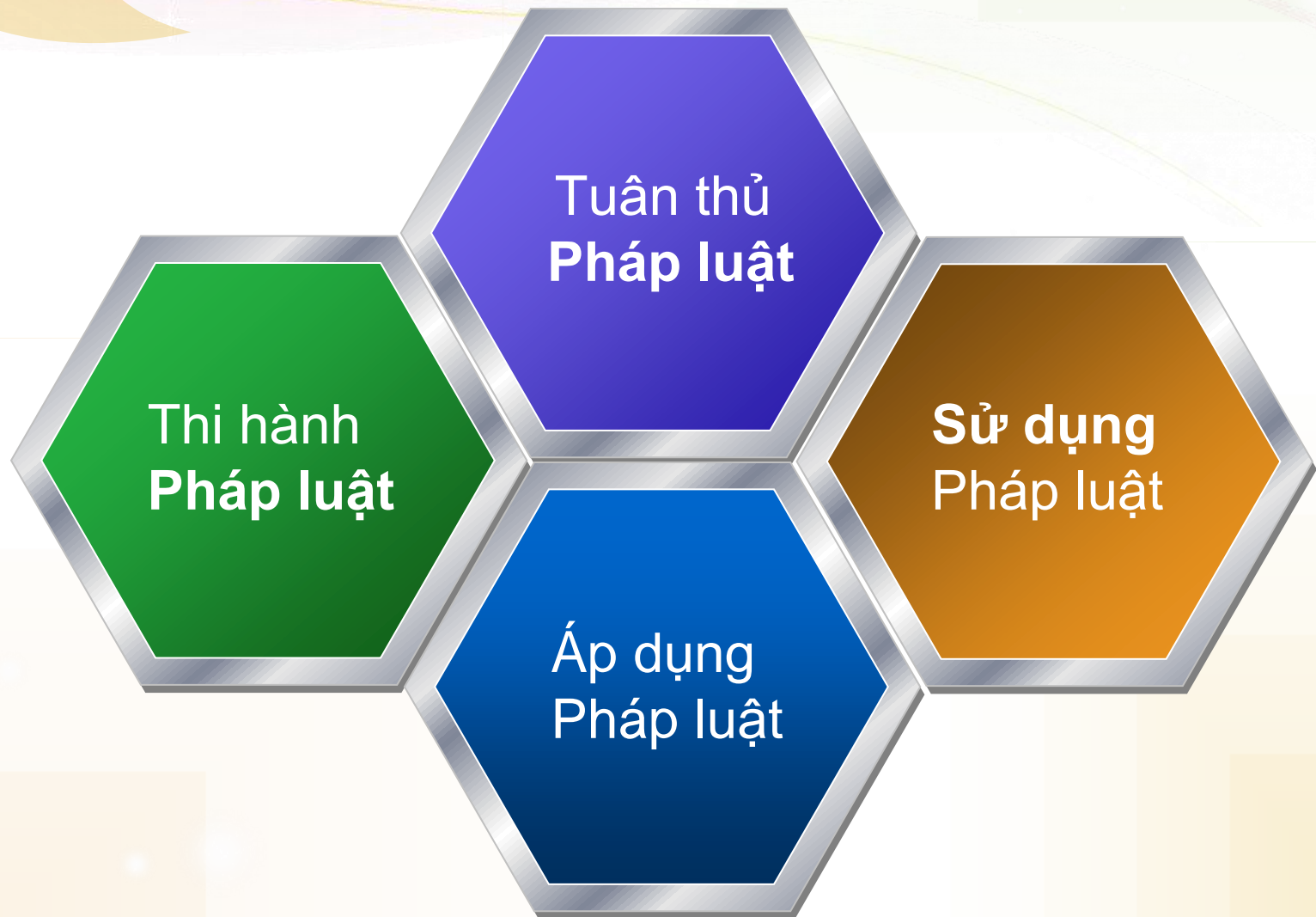
Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào đời sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể.

1. Khái niệm

b. Đặc điểm

- Là quá trình hoạt động có mục đích của các chủ thể pháp luật nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật.
- Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể, biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động.

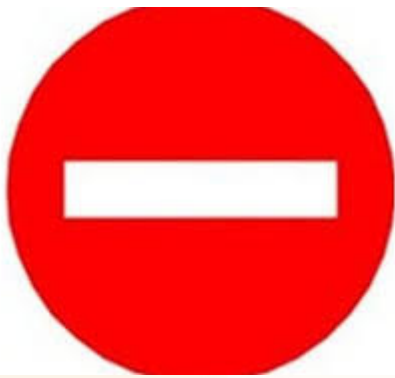
2. Các hình thức thực hiện pháp luật



2. Các hình thức thực hiện pháp luật

a. *Tuân thủ pháp luật*

Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong các chủ thể pháp luật kiểm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật cấm.



2. Các hình thức thực hiện pháp luật

c. *Sử dụng pháp luật*

Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể thực hiện quyền chủ thể của mình, tức là thực hiện những điều mà pháp luật cho phép.



2. Các hình thức thực hiện pháp luật

d. *Áp dụng pháp luật*

❖ **Định nghĩa**

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật hoặc tự mình căn cứ vào những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.



d. Áp dụng pháp luật

+ Đặc điểm của áp dụng pháp luật

1

Tính quyền lực nhà nước

2

Tính chặt chẽ

3

Tính cá biệt

4

Tính sáng tạo

d. Áp dụng pháp luật

❖ Các trường hợp áp dụng pháp luật

- Khi có hành vi vi phạm pháp luật.
- Khi quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.
- Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên trong quan hệ pháp luật mà họ không thể tự giải quyết.
- Đối với một số quan hệ pháp luật quan trọng mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế nào đó.

d. Áp dụng pháp luật

❖ Các giai đoạn áp dụng pháp luật

Bước 1: Phân tích những tình tiết đã tạo ra cấu thành thực tế của vụ việc được xem xét.

Bước 2: Lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết vụ việc và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của nó.

Bước 3: Ra văn bản áp dụng pháp luật

Bước 4: Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật

Văn bản áp dụng pháp luật

Khái niệm: Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản do các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành trên cơ sở các quy pháp pháp luật, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể hoặc các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với cá nhân hoặc tổ chức.

Văn bản áp dụng pháp luật

Đặc điểm của văn bản áp dụng pháp luật:

- Là văn bản do cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành trên cơ sở các quy phạm pháp luật.
- Nội dung: chứa đựng các quy phạm cụ thể, xác định rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý, các biện pháp cưỡng chế của nhà nước đối với cá nhân, tổ chức vì vậy luôn xác định rõ chủ thể áp dụng, trường hợp áp dụng và chỉ được áp dụng 1 lần.
- Được ban hành theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.
- Được thể hiện trong các hình thức văn bản: lệnh, quyết định, bản án....

VI – VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Vi phạm pháp luật

2. Trách nhiệm pháp lý

1. Vi phạm pháp luật

a. Khái niệm

Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hay không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

1. Vi phạm pháp luật

b. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

1

Là hành vi xác định của con người

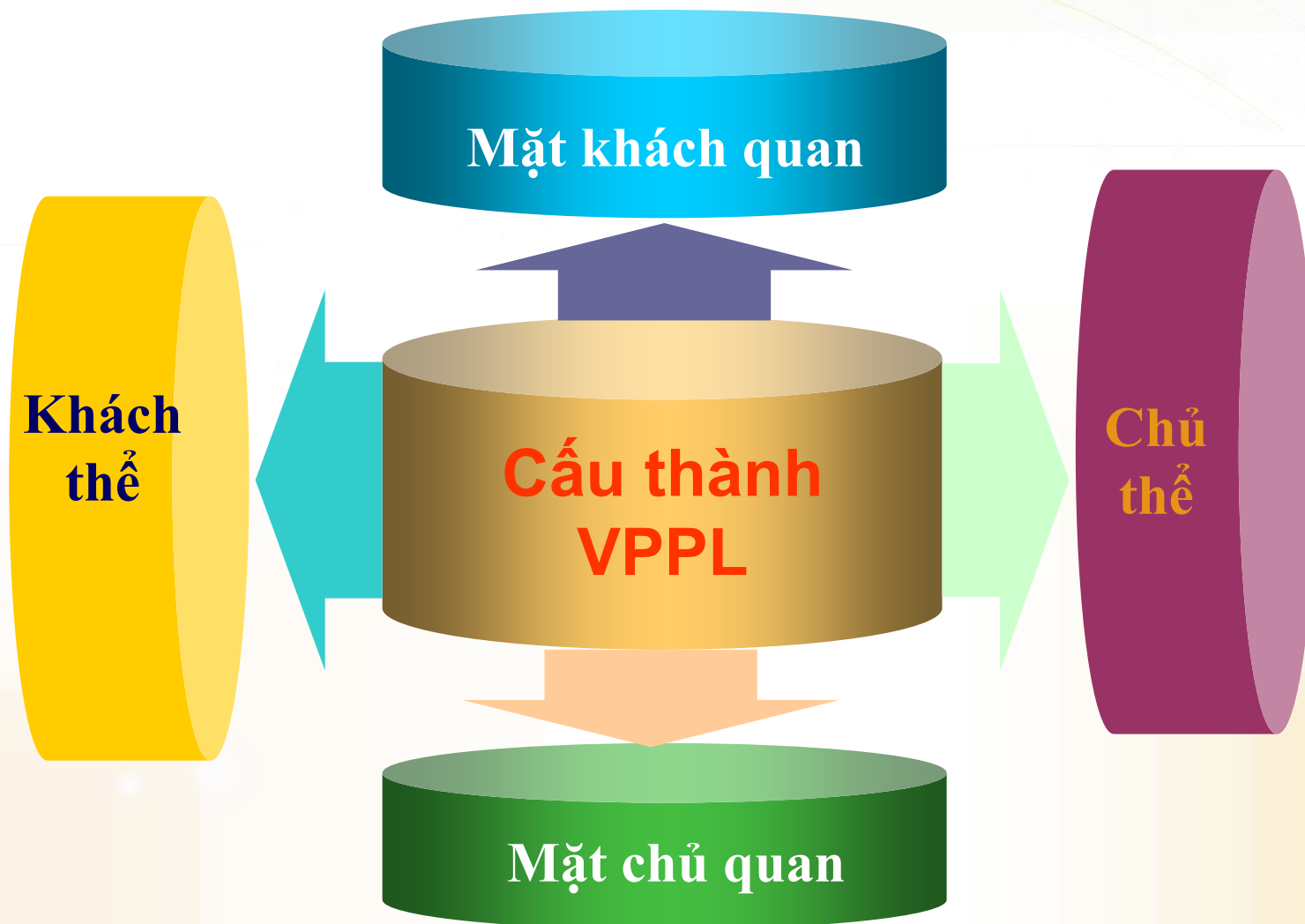
2

Tính trái pháp luật của hành vi

3

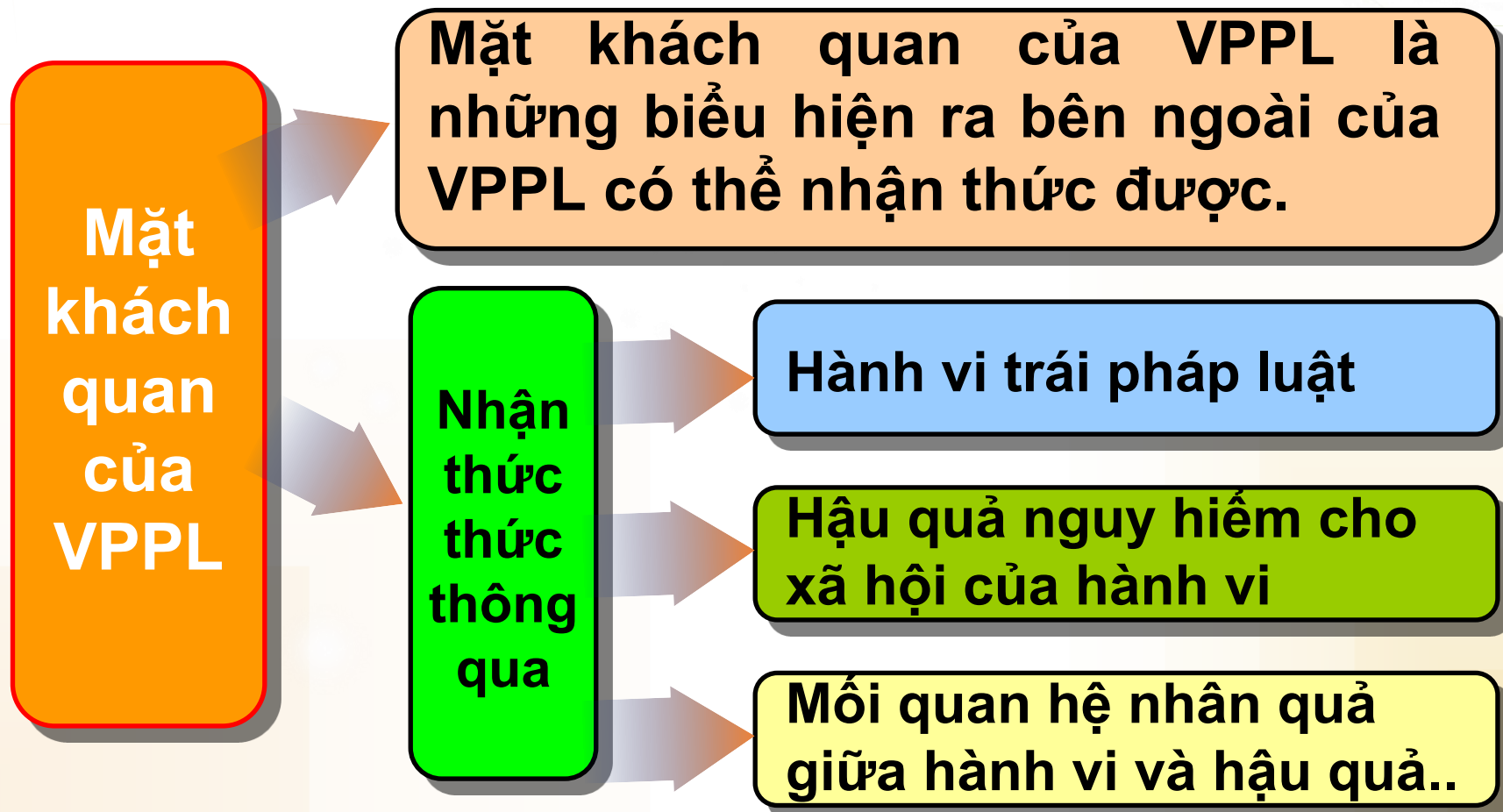
Có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi

c. Cấu thành vi phạm pháp luật



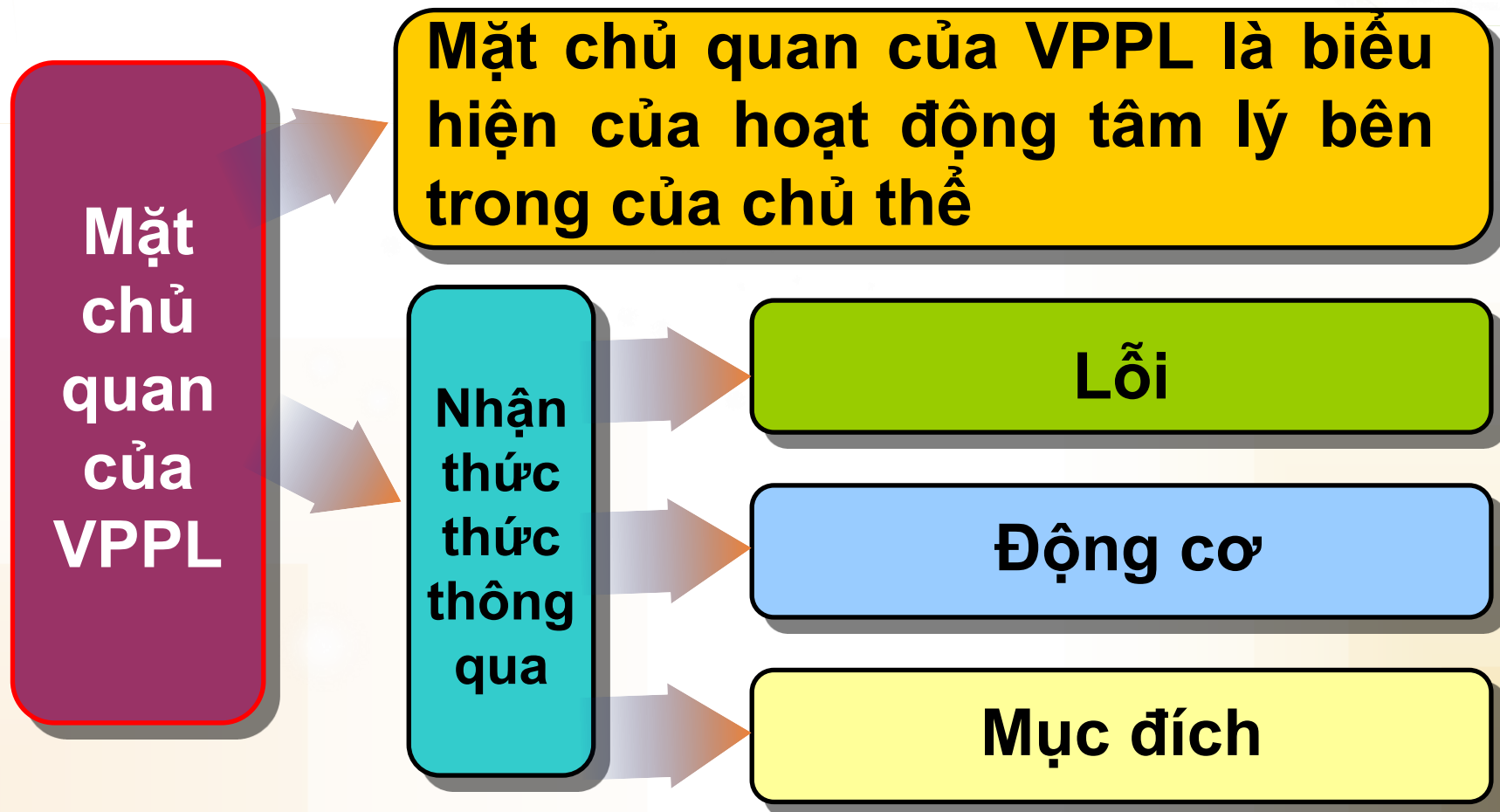
c. Cấu thành vi phạm pháp luật

❖ Mặt khách quan của VPPL



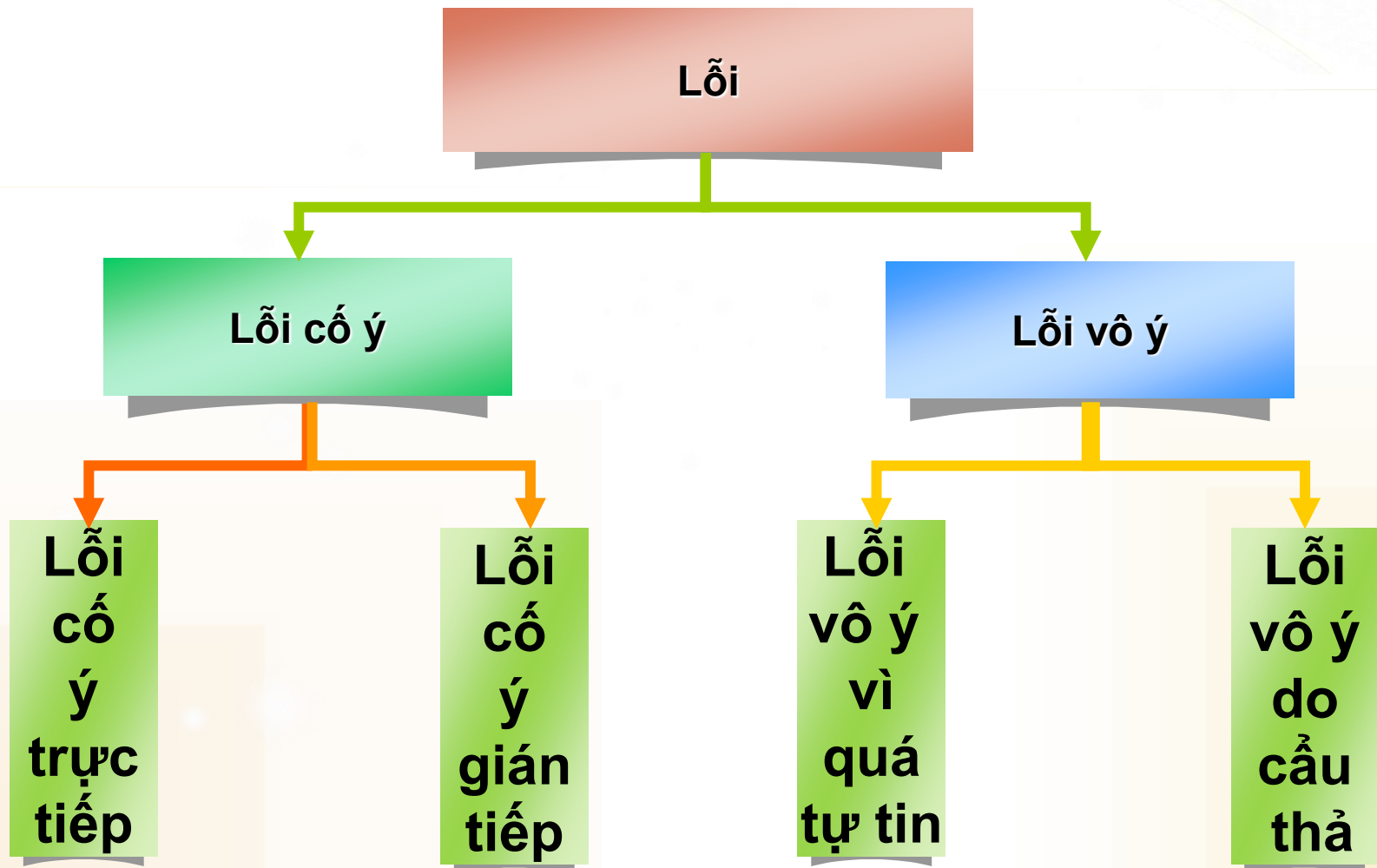
c. Cấu thành vi phạm pháp luật

❖ Mặt chủ quan của VPPL



c. Cấu thành của VPPL

→ Mặt chủ quan của VPPL



c. Cấu thành VPPL

❖ Chủ thể VPPL

**Chủ
thể
vi
phạm
pháp
luật**



**Tổ chức hoặc cá nhân có năng
lực trách nhiệm pháp lý**

c. Cấu thành của VPPL

❖ Khách thể VPPL

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị hành vi trái pháp luật của chủ thể xâm hại.

d. Phân loại vi phạm pháp luật

**Vi
phạm
pháp
luật**

1 Vi phạm pháp luật hình sự

2 Vi phạm pháp luật dân sự

3 Vi phạm pháp luật hành chính

4 Vi phạm kỷ luật

2. Trách nhiệm pháp lý

a. Định nghĩa

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi mà Nhà nước và chủ thể có thẩm quyền áp dụng với chủ thể vi phạm pháp luật nhằm trừng phạt hoặc khôi phục lại các quyền và lợi ích bị xâm hại.

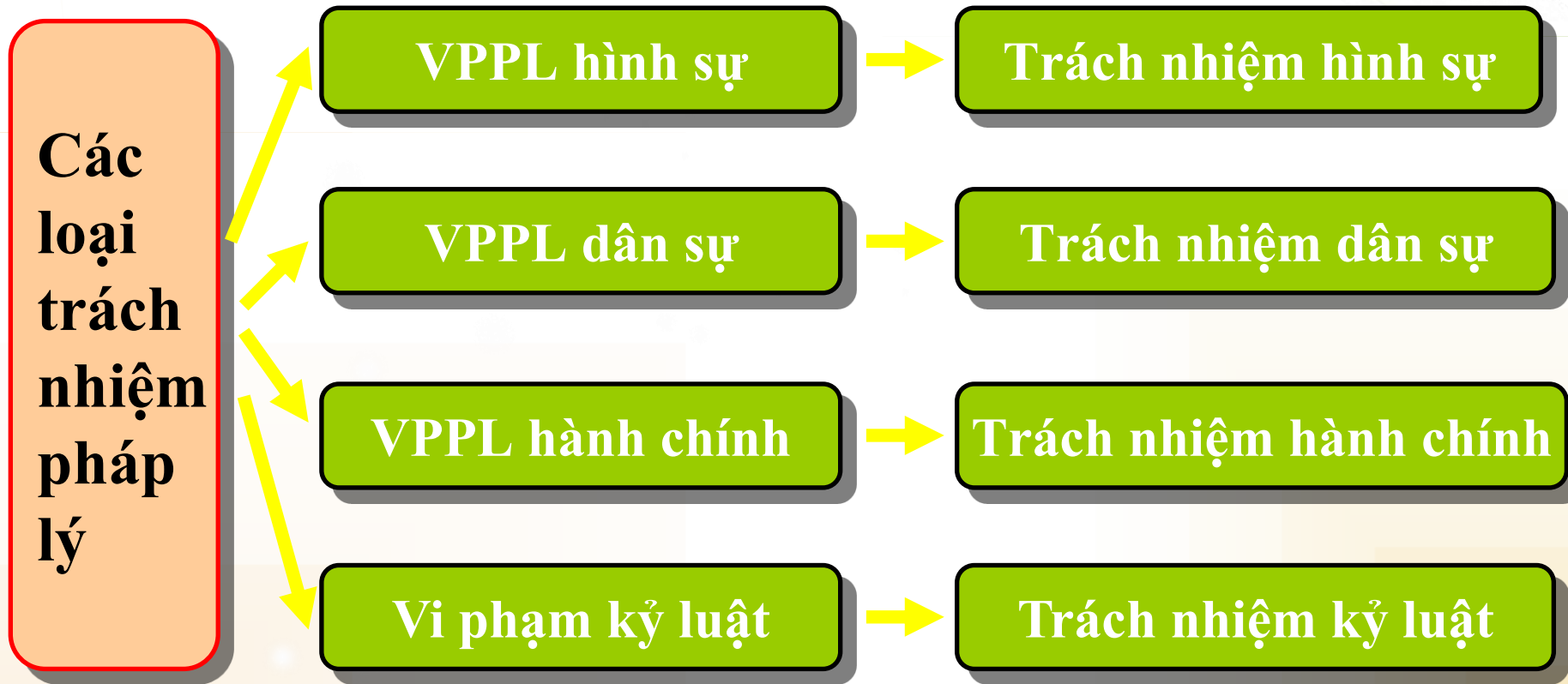
2. Trách nhiệm pháp lý

b. Đặc điểm

- Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý là hành vi vi phạm pháp luật của chủ thể và quyết định của chủ thể có thẩm quyền.
- Trách nhiệm pháp lý chứa đựng sự lên án của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.
- Trách nhiệm pháp lý chỉ do chủ thể có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục luật định.

2. Trách nhiệm pháp lý

c. Các loại trách nhiệm pháp lý



Thank You !

